

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 225/TTr-STC ngày 25/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, gồm:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại.
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại.
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên.
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên.
5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

6. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yển sào thiên nhiên.

7. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2021 và thay thế Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện thu thuế tài nguyên theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy NB;
- Thường trực HĐND tỉnh NB;
- Đoàn ĐBQH tỉnh NB;
- UB MTTQVN tỉnh NB;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, VP5,3.

Zh_VP5_01VBQPPL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Song Tùng

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2021/QĐ-UBND ngày 20 /01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		II01				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
		II02				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			II0201			Quặng Manhetit có hàm lượng $Fe < 30\%$	Tấn	250.000
			II0202			Quặng Manhetit có hàm lượng $30\% \leq Fe < 40\%$	Tấn	350.000
			II0203			Quặng Manhetit có hàm lượng $40\% \leq Fe < 50\%$	Tấn	450.000
			II0204			Quặng Manhetit có hàm lượng $50\% \leq Fe < 60\%$	Tấn	700.000
			II0205			Quặng Manhetit có hàm lượng $Fe \geq 60\%$	Tấn	1.000.000
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)		
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng $Fe < 30\%$	Tấn	150.000
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng $30\% < Fe \leq 40\%$	Tấn	210.000
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng $40\% < Fe \leq 50\%$	Tấn	280.000
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$	Tấn	340.000
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$	Tấn	420.000
		II04				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	Tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	Tấn	700.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	Tấn	1.000.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	Tấn	1.300.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	Tấn	1.600.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	Tấn	2.100.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	15.000.000
				I3020204		Rutil	Tấn	7.700.000
				I3020205		Monazite	Tấn	24.500.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	700.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	10.500.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	Tấn	910.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000
	I5					Đất hiếm		
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR_2O_3 \leq 1\%$	Tấn	84.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2O_3 \leq 2\%$	Tấn	133.000
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2O_3 \leq 3\%$	Tấn	190.000
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2O_3 \leq 4\%$	Tấn	270.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2O_3 \leq 5\%$	Tấn	350.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR2O3 \leq 10\%$	Tấn	490.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR2O3$	Tấn	1.050.000
	I6					Bạc kim, bạc, thiếc		
		I602				Bạc	kg	16.000.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000
		I702				Antimoan		
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	Tấn	6.041.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	Tấn	10.080.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	Tấn	14.400.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	Tấn	20.130.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $Sb > 20\%$	Tấn	28.750.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	Tấn	11.550.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb $\geq$ 50%	Tấn	16.500.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn $<$ 50%	Tấn	4.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn $\geq$ 50%	Tấn	5.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn $<$ 5%	Tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% $\leq$ Pb+Zn $<$ 10%	Tấn	931.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% $\leq$ Pb+Zn $<$ 15%	Tấn	1.330.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn $\geq$ 15%	Tấn	1.870.000
	I9					Nhôm, Bauxite		
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu $<$ 0,5%	Tấn	483.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5% $\leq$ Cu $<$ 1%	Tấn	959.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1% $\leq$ Cu $<$ 2%	Tấn	1.603.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2% $\leq$ Cu $<$ 3%	Tấn	2.290.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3% $\leq$ Cu $<$ 4%	Tấn	3.210.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4% $\leq$ Cu $<$ 5%	Tấn	4.120.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq$ 5%	Tấn	5.500.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $<$ 20%	Tấn	16.500.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq$ 20% (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000
	I11					Niken (Quặng Niken)		
		I1101				Quặng niken có hàm lượng Ni $<$ 0,5%	Tấn	268.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng 0,5 $\leq$ Ni $<$ 0,75%	Tấn	671.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng 0,75% $\leq$ Ni $<$ 1%	Tấn	1.006.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng 1 $\leq$ Ni $<$ 1,25%	Tấn	1.341.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq Ni < 1,5\%$	Tấn	1.677.000
		II106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq Ni < 1,75\%$	Tấn	2.012.000
		II107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq Ni < 2\%$	Tấn	2.347.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipđen), thủy ngân, ma-nhê (magic), va-na-đi (vanadi)		
		II201				Molipden	Tấn	2.800.000
		II202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magic), va-na-đi (vanadi) (1)		
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		II301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$	Tấn	11.400.000
		II302				Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$	Tấn	3.000.000

Phụ lục 2

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 01 /2021/QĐ-UBND ngày 20 /01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	27.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	100.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	85.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	80.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	95.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	65.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000



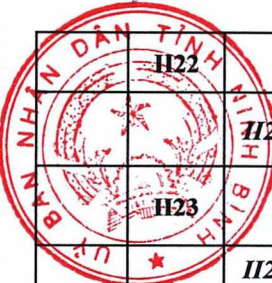
		II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
		II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
		II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000
				Đá hoa trắng		
	II401			Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	250.000
	II402			Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát		
		II40201		Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000
		II40202		Loại 2 - vân vết	m ³	10.500.000
		II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000
	II403			Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.000.000
	II404			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	140.000
	II405			Đá hoa trắng $< 0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.200.000
	II406			Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	200.000
II5				Cát		
	II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	100.000
	II502			Cát xây dựng		
		II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	100.000
		II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	180.000
	II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
II6				Cát làm thủy tinh	m ³	245.000
II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	50.000
II8				Đá Granite		
	II801			Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000
	II802			Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000
	II803			Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000
	II804			Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000
	II805			Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000
	II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000
	II807			Đá Granite bán phong hóa	m ³	48.000
II9				Sét chịu lửa		
	II901			Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000
	II902			Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000
II10				Dolomite, quartzite		
	II1001			Dolomite		
		II100101		Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
		II100102		Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)	m ³	
		II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới $0,3 m^2$	m ³	2.800.000
		II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,3 m^2$ đến dưới $0,6 m^2$	m ³	5.600.000
		II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,6 m^2$ đến dưới $1 m^2$	m ³	8.000.000
		II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $1 m^2$ trở lên	m ³	10.000.000



	II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
	II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000
	II1002		Quarzite		
	II100201		Quặng Quarzite thường	Tấn	112.000
	II100202		Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000
	II100203		Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000
	II1003		Pyrophyllit		
	II100301		Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000
	II100302		Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < Al_2O_3 \leq 30\%$	Tấn	152.600
	II100303		Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < Al_2O_3 \leq 33\%$	Tấn	329.700
	II100304		Pyrophyllit có hàm lượng $Al_2O_3 > 33\%$	Tấn	471.000
II11			Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
	III1101		Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	150.000
	III1102		Cao lanh đã rây	Tấn	560.000
	III1103		Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000
	III1104		Fenspat phong hóa	Tấn	60.000
II12			Mica, thạch anh kỹ thuật		
	III1201		Mica		
	II120101		Mica	Tấn	1.200.000
	II120102		Sericite	Tấn	350.000
	II120103		Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	120.000
	III1202		Thạch anh kỹ thuật		
	II120201		Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000
	II120202		Thạch anh bột	Tấn	1.050.000
	II120203		Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000
II13			Pirite, phosphorite		
	III1301		Quặng Pirite (I)		
	III1302		Quặng phosphorite		
	II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000
	II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000
	II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000
II14			Apatit		
	III1401		Apatit loại I		
	II140101		Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000
	II140102		Apatit loại I dạng bột	Tấn	900.000
	III1402		Apatit loại II	Tấn	850.000
	III1403		Apatit loại III	Tấn	350.000
	III1404		Apatit loại tuyển	Tấn	1.100.000
II15			Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	125.000
II16			Than antraxit hầm lò		
	III1601		Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000
	III1602		Than cục		
	II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
	II160202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
	II160203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
	II160204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
	II160205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
	II160206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
	II160207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
	II160208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
	III1603		Than cám		



		II160301		Than cám 1	Tấn	2.606.000
		II160302		Than cám 2	Tấn	2.713.000
		II160303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
		II160304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
		II160305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
		II160306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
		II160307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
	II1604			Than bùn		
		II160401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
		II160402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
		II160403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
		II160404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
II17				Than antraxit lộ thiên		
	II1701			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000
	II1702			Than cục		
		II170201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
		II170202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
		II170203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
		II170204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
		II170205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
		II170206		Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
		II170207		Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
		II170208		Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
	II1703			Than cám		
		II170301		Than cám 1	Tấn	2.606.000
		II170302		Than cám 2	Tấn	2.713.000
		II170303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
		II170304		Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
		II170305		Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
		II170306		Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
		II170307		Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
	II1704			Than bùn		
		II170401		Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
		II170402		Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
		II170403		Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
		II170404		Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
II18				Than nâu, than mỡ		
	II1801			Than nâu	Tấn	760.000
	II1802			Than mỡ		
		II180201		Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	1.750.000
		II180202		Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	Tấn	1.100.000
II19				Than khác		
	II1901			Than bùn	Tấn	280.000
	II1902			Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000
	II1903			Than bã sàng	Tấn	206.000
	II1904			Xít thải than	Tấn	192.000
	II1905			Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000
	II1906			Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000
II20				Kim cương, rubi, sapphire		
	II2001			Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
	II2002			Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
	II2003			Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000
II21				Emerald, alexandrite, opal (1)		



					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
					<i>Berin, mã nâu có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	600.000
					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
					<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	Tấn	800.000.000
					<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Tấn	1.000.000.000
					<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	Tấn	25.000.000
					Khoáng sản không kim loại khác		
					Barit		
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ <20%	Tấn	40.000
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	Tấn	110.000
			II210103		Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ < 60%	Tấn	300.000
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ <70%	Tấn	600.000
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	Tấn	800.000
					Fluorit		
			II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF ₂ < 20%	Tấn	65.000
			II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤ CaF ₂ <30%	Tấn	200.000
			II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤ CaF ₂ <50%	Tấn	500.000
			II240204		Quặng Fluorit có hàm lượng 50% ≤ CaF ₂ <70%	Tấn	2.500.000
			II240205		Quặng Fluorit có hàm lượng 70% ≤ CaF ₂ <90%	Tấn	3.000.000
					Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000
					Graphit		
			II240401		Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000
			II240402		Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000
					Quặng Tacl (Tale)		
			II240501		Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			II240502		Bột Tacl	Tấn	1.120.000
					Bùn khoáng	Tấn	910.000
					Sét Bentonite	m ³	210.000
					Quặng Silic	Tấn	560.000
					Quặng Magnesit	Tấn	875.000
					Đá phong thủy		
			II241001		Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.000.000
			II241002		Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000
			II241003		Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000
			II241004		Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000
			II241005		Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000
			II241006		Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000
			II241007		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000
			II241008		Tourmaline đen	Viên	500.000
			II241009		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000
			II241010		Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

Kèm theo Quyết định số 04 /2021/QĐ-UBND ngày 20 /01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				<i>Cắm lai</i>		
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000
		III102				<i>Cắm liên (cà gân)</i>	m ³	5.110.000
		III103				<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m ³	20.000.000
		III104				<i>Du sam</i>	m ³	18.000.000
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>		
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III106				<i>Gu</i>		
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.200.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III107				<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>		
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	11.500.000
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	35.000.000
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	2.800.000.000
		III110				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.000.000
		III111				<i>Hương</i>		
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	13.900.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	21.400.000
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000
		III116				<i>Pomu</i>		
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000
		III119				<i>Trắc</i>		
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000
			III11902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	12.400.000
			III11903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	21.600.000
			III11904			50cm ≤ D ≤ 65cm	m ³	51.730.000
			III11905			D ≥ 65cm	m ³	128.600.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000
			III12002			25cm ≤ D < 35cm	m ³	7.600.000
			III12003			35cm ≤ D < 50cm	m ³	10.600.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III2004			D ≥ 50 cm	m ³	16.300.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000
		III202				<i>Đỉnh (đỉnh hương)</i>		
			III20201			D < 25cm	m ³	7.600.000
			III20202			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.400.000
			III20203			D ≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D < 25cm	m ³	6.700.000
			III20302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.800.000
			III20303			D ≥ 50 cm	m ³	14.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>		
			III20401			D < 25cm	m ³	3.800.000
			III20402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.500.000
			III20403			D ≥ 50 cm	m ³	10.200.000
		III205				<i>Kiểm kiểm</i>		
			III20501			D < 25cm	m ³	4.200.000
			III20502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.300.000
			III20503			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III206				<i>Da đá</i>	m ³	4.550.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	7.600.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.500.000
		III210				<i>Sến mủ</i>		3.700.000
		III211				<i>Táu mật</i>	m ³	7.800.000
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	11.500.000
		III213				<i>Xoay</i>		
			III21301			D < 25cm	m ³	3.100.000
			III21302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	4.500.000
			III21303			D ≥ 50 cm	m ³	6.500.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			D < 25cm	m ³	3.400.000
			III21402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D ≥ 50 cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				<i>Bằng lăng</i>	m ³	3.800.000
		III302				<i>Cà chấu (cà chỉ)</i>		
			III30201			D < 25cm	m ³	2.700.000
			III30202			25cm ≤ D < 50cm	m ³	3.800.000
			III30203			D ≥ 50 cm	m ³	4.200.000
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>		
			III30401			D < 25cm	m ³	2.900.000
			III30402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	4.100.000
			III30403			D ≥ 50 cm	m ³	9.000.000
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000
		III308				<i>Giổi</i>		
			III30801			D < 25cm	m ³	6.300.000
			III30802			25cm ≤ D < 50cm	m ³	9.100.000
			III30803			D ≥ 50 cm	m ³	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III309				Dầu gió	m ³	4.000.000
		III310				Huỳnh	m ³	5.000.000
		III311				Re mít	m ³	4.300.000
		III312				Re hương	m ³	4.500.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.000.000
		III314				Sao đen	m ³	4.300.000
		III315				Sao cát	m ³	3.500.000
		III316				Trường mật	m ³	5.000.000
		III317				Trường chua	m ³	5.000.000
		III318				Vên vên	m ³	4.000.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D < 25cm	m ³	1.700.000
			III31902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D ≥ 50 cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài < 2m	m ³	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥ 2m	m ³	2.800.000
		III402				Chắc khế	m ³	3.500.000
		III403				Cóc đá	m ³	2.100.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.000.000
		III405				Re (De)	m ³	6.000.000
		III406				Gội tía	m ³	6.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.100.000
		III408				Sến bo bo	m ³	3.000.000
		III409				Lim sừng	m ³	3.000.000
		III410				Thông	m ³	2.500.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.500.000
		III412				Thông ba lá	m ³	2.900.000
		III413				Thông nàng		
			III41301			D < 35cm	m ³	1.800.000
			III41302			D ≥ 35 cm	m ³	3.500.000
		III414				Vàng tâm	m ³	6.000.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D < 25cm	m ³	1.300.000
			III41502			25cm ≤ D < 35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm ≤ D < 50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D ≥ 50 cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000
			III50105			Dầu đồ	m ³	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	700.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		$D < 25cm$	m ³	1.260.000
				III5011302		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.500.000
				III5011303		$D \geq 50 cm$	m ³	4.400.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		$D < 25cm$	m ³	910.000
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
				III5021203		$D \geq 50 cm$	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mỏ cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000
			III50306			Xoan	m ³	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		$D < 25cm$	m ³	1.000.000
				III5030702		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000
				III5030703		$D \geq 50 cm$	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		$D < 25cm$	m ³	800.000
				III5040402		$D \geq 25cm$	m ³	1.960.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củ	Ste = 0,7m ³	490.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			$D < 5cm$	Cây	7.700
			III80102			$5cm \leq D < 6cm$	Cây	12.600
			III80103			$6cm \leq D < 10cm$	Cây	21.000
			III80104			$D \geq 10 cm$	Cây	30.000



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III802				<i>Trúc</i>	Cây	7.000
		III803				<i>Nứa</i>		
			III80301			D < 7cm	Cây	2.800
			III80302			D ≥ 7 cm	Cây	5.600
		III804				<i>Mai</i>		
			III80401			D < 6cm	Cây	12.600
			III80402			6cm ≤ D < 10cm	Cây	21.000
			III80403			D ≥ 10 cm	Cây	30.000
		III805				<i>Vầu</i>		
			III80501			D < 6cm	Cây	7.700
			III80502			6cm ≤ D < 10cm	Cây	14.700
			III80503			D ≥ 10 cm	Cây	21.000
		III806				<i>Tranh</i>	Cây	
		III807				<i>Giang</i>		
			III80701			D < 6cm	Cây	4.200
			III80702			6cm ≤ D < 10cm	Cây	7.000
			III80703			D ≥ 10 cm	Cây	12.600
		III808				<i>Lồ ô</i>		
			III80801			D < 6cm	Cây	5.600
			III80802			6cm ≤ D < 10cm	Cây	10.500
			III80803			D ≥ 10 cm	Cây	15.000
	III9					<i>Trầm hương, kỳ nam</i>		
		III901				<i>Trầm hương</i>		
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000
		III902				<i>Kỳ nam</i>		
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000
	III10					<i>Hôi, quế, sa nhân, thảo quả</i>		
		III1001				<i>Hôi</i>		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III100102			Khô	kg	80.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000



BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số **01** /2021/QĐ-UBND ngày **20** /01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV1					Ngọc trai, bào ngư, hải sâm		
		IV102				Bào ngư	kg	300.000
		IV103				Hải sâm	kg	420.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	42.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	21.000
		IV202				Cua	kg	170.000
		IV204				Mực	kg	70.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm hùm	kg	616.000
			IV20502			Tôm khác	kg	105.000

Phụ lục 5

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN(Kèm theo Quyết định số **04** /2021/QĐ-UBND ngày **20** /01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	500.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000



BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số **01** /2021/QĐ-UBND ngày **20** /01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000



BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 04 /2021/QĐ-UBND ngày 20 /01/2021 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300.000